



Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI

THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP

ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ)

Mục I

THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97 CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Phần I

ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chú giải.

1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non.

2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "được làm khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh.

Chương 1

ĐỘNG VẬT SỐNG

Chú giải.

1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống trừ:

(a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, 03.07 hoặc 03.08;

(b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và

(c) Động vật thuộc nhóm 95.08.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.01	Ngựa, lừa, la sống.	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.29.00	- - Loại khác	5
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.30.90	- - Loại khác	5
0101.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.02	Động vật sống họ trâu bò.	
	- Gia súc:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.29	- - Loại khác:	
	- - - Gia súc đực:	
0102.29.11	- - - - Bò thiến	5
0102.29.19	- - - - Loại khác	5
0102.29.90	- - - Loại khác	5
	- Trâu:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.39.00	- - Loại khác	5
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.90.90	- - Loại khác	5
01.03	Lợn sống.	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0
	- Loại khác:	
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	5
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5
01.04	Cừu, dê sống.	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.10.90	- - Loại khác	5
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.20.90	- - Loại khác	5
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0
0105.11.90	- - - Loại khác	10
0105.12	- - Gà tây:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0
0105.12.90	- - - Loại khác	10
0105.13	- - Vịt, ngan:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0
0105.13.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0105.14	-- Ngỗng:	
0105.14.10	--- Để nhân giống	0
0105.14.90	--- Loại khác	10
0105.15	-- Gà lôi:	
0105.15.10	--- Để nhân giống	0
0105.15.90	--- Loại khác	10
	- Loại khác:	
0105.94	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0105.94.10	--- Để nhân giống, trừ gà chọi	0
	--- Gà chọi:	
0105.94.41	---- Trọng lượng không quá 2 kg	5
0105.94.49	---- Loại khác	5
	--- Loại khác:	
0105.94.91	---- Trọng lượng không quá 2 kg	10
0105.94.99	---- Loại khác	10
0105.99	-- Loại khác:	
0105.99.10	--- Vịt, ngan để nhân giống	0
0105.99.20	--- Vịt, ngan loại khác	5
0105.99.30	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0
0105.99.40	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5
01.06	Động vật sống khác.	
	- Động vật có vú:	
0106.11.00	-- Bộ động vật linh trưởng	5
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	5
0106.13.00	-- Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	5
0106.14.00	-- Thỏ	5
0106.19.00	-- Loại khác	5
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5
	- Các loại chim:	
0106.31.00	-- Chim săn mồi	5
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	5
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	5
0106.39.00	-- Loại khác	5
	- Côn trùng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0106.41.00	- - Các loại ong	5
0106.49.00	- - Loại khác	5
0106.90.00	- Loại khác	5

Chương 2 THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỒ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người;

(b) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc

(c) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	30
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	20
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	14
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.	
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	20
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	20
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	14
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	25
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25
0203.19.00	- - Loại khác	25
	- Đông lạnh:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	15
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	15
0203.29.00	- - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	7
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	7
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	7
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	7
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	7
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	7
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	7
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	7
0204.50.00	- Thịt dê	7
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	10
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	8
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21.00	- - Lưỡi	8
0206.22.00	- - Gan	8
0206.29.00	- - Loại khác	8
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	8
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41.00	- - Gan	8
0206.49.00	- - Loại khác	8
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	10
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.14.10	- - - Cánh	20